

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Số: 347/TCV - TCKT

"V/v: Văn bản công bố

Báo cáo tài chính bán niên năm 2016"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đak Lak ngày 11 tháng 08 năm 2016

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8.
2. Mã chứng khoán : VE8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuột- Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 05003 815336 Fax: 05003585921
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Nguyễn Tráng Sỹ : Là người được ủy quyền CBTT

Địa chỉ: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuột- Đắk Lắk.

Điện thoại: 0905198805.

6. Nội dung công bố:

Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2016 của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 được kiểm toán lập ngày 11 tháng 08 năm 2016, bao gồm : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vneco8.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi gửi: - Như trên

- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CB THÔNG TIN

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Tráng Sỹ



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOS

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán

từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đã được soát xét

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1 BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2 BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3 BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
3.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
3.2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
3.3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
3.4 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 trình bày báo cáo này, kèm theo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60 QĐ/XLĐ3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: Xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện.

Mã chứng khoán niêm yết: VE8.

Trụ sở chính: Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008 của Công ty là: **20.000.000.000 đồng** (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Vốn thực góp tại ngày 30/6/2016 là: **18.000.000.000 đồng** (Mười tám tỷ đồng chẵn).

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các Báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Văn Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Diệu	Phó Chủ tịch
Ông Trần Quang Cần	Ủy viên
Ông Lê Thúc Vũ	Ủy viên
Ông Đỗ Chiến Thắng	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Võ Quang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Hương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Báu	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Công Diệu	Giám đốc	- Người đại diện theo pháp luật
Ông Đỗ Chiến Thắng	Phó Giám đốc	- Bổ nhiệm từ ngày 28/4/2016
Ông Nguyễn Tráng Sỹ	Kế toán trưởng	

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/6/2016; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như dòng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Buôn Ma Thuột, ngày 11 tháng 8 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc

nah



NGUYỄN CÔNG DIỆU
Giám đốc



Số: 160634/BCSX-AISHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8, được lập ngày 01/8/2016, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2016

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phó Giám đốc

Vũ Khắc Chuyên

Số giấy CNĐKHNT: 0160-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.212.531.494	38.244.551.628
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		622.406.037	2.861.925.805
1. Tiền	111	V.1	622.406.037	2.861.925.805
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.993.058.120	29.968.894.755
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	3.736.537.748	27.052.948.237
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	23.171.066.027	257.223.989
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.085.454.345	2.658.722.529
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	13.597.067.337	5.413.731.068
1. Hàng tồn kho	141		13.604.243.989	5.420.907.720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.176.652)	(7.176.652)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.908.060.767	8.212.391.470
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		412.279.206	688.169.765
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	603.113.011	879.003.570
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3b	(190.833.805)	(190.833.805)
II. Tài sản cố định	220		8.665.706.342	6.227.973.184
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7.383.854.342	4.940.496.184
<i>Nguyên giá</i>	222		19.799.300.843	16.849.428.116
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(12.415.446.501)	(11.908.931.932)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.281.852.000	1.287.477.000
<i>Nguyên giá</i>	228		1.287.477.000	1.287.477.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.625.000)	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		931.130.163	931.130.163
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	931.130.163	931.130.163
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	500.000.000	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		398.945.056	365.118.358
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	398.945.056	365.118.358
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		56.120.592.261	46.456.943.098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

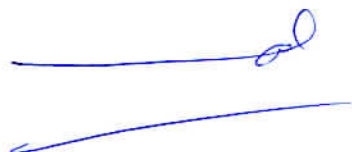
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
C NỢ PHẢI TRẢ	300		36.900.355.548	24.664.267.433
I. Nợ ngắn hạn	310		34.900.355.548	24.664.267.433
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	4.488.158.696	4.361.843.858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	10.054.906.568	305.021.781
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	367.058.511	1.810.448.923
4. Phải trả người lao động	314		3.537.697.272	3.010.007.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	398.581.324	1.274.278.257
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	835.689.919	799.870.705
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	15.000.000.000	12.955.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		218.263.258	147.796.765
II. Nợ dài hạn	330		2.000.000.000	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	2.000.000.000	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.220.236.713	21.792.675.665
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	19.220.236.713	21.792.675.665
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		517.409.172	522.647.778
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		702.827.541	3.270.027.887
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	66.976.806
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		702.827.541	3.203.051.081
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		56.120.592.261	46.456.943.098

Buôn Ma Thuột, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tráng Sỹ

Giám đốc



Nguyễn Công Diệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

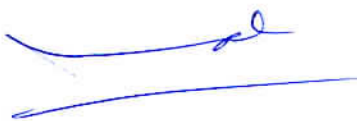
Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	58.147.512.492	25.070.052.270
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(60.910.859.137)	(19.103.846.819)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.698.881.754)	(5.663.643.627)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(620.476.450)	(441.621.668)
5	Thuế TNDN đã nộp	05	(686.904.082)	(833.571.977)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.994.736.038	4.155.850.428
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.880.874.006)	(1.131.587.487)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(655.746.899)	2.051.631.120
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.949.872.727)	(136.227.273)
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.039.408	3.661.911
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.946.833.319)	(132.565.362)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3	Tiền thu từ đi vay	33	17.550.000.000	10.795.000.000
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.505.000.000)	(13.677.230.000)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.681.939.550)	(2.639.673.917)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.363.060.450	(5.521.903.917)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.239.519.768)	(3.602.838.159)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.861.925.805	3.990.655.173
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	622.406.037	387.817.014

Buôn Ma Thuột, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Phạm Thị Vân

Nguyễn Tráng Sỹ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1- Thành lập**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECOS (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECOS từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60/QĐ/XLD3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 12/3/2008 của Công ty là: **20.000.000.000 đồng** (Hai mươi tỷ đồng chẵn).

Vốn thực góp tại ngày 30/6/2016 là: **18.000.000.000 đồng** (Mười tám tỷ đồng chẵn).

3- Hoạt động chính của Công ty

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng; sản xuất kinh doanh các kết cấu bê tông, cột điện bê tông ly tâm các loại.

4- Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500kV, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao;
- Sản xuất cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông đúc sẵn; gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí; Khai thác và kinh doanh đá xây dựng, cát, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Hoạt động sản xuất, mua bán điện;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển doanh nghiệp;
- Đại lý ô tô, phụ tùng ô tô các loại.

5- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

6- Tổng số nhân viên đến ngày 30/6/2016: 96 nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

7- Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2016, Công ty có một (01) Chi nhánh như sau:

- Tên Chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 tại Đắk Nông.

- Chi nhánh được thành lập theo Quyết định số 101027/QĐ/VNECO8-HĐQT ngày 15/10/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 6313000050 ngày 07/11/2007.

- Địa chỉ tại: Khu công nghiệp Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

8- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đồng).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê, có đối chiếu xác nhận đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***5- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)****5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>8 - 16 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>8 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 năm</i>

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: Chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị kỹ thuật công trình. Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí hoạt động kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

8- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9- Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm; chi phí phải trả về thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát; chi phí chi phí lãi tiền vay đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đầy đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo. Các chi phí này được ước tính hợp lý dựa trên các hợp đồng, thỏa thuận,...

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành, các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí lãi tiền vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16- Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17- Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18- Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECOS. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECOS, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ với các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***19- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp, bán cột bê tông và dịch vụ khác là 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1- Tiền

	30/6/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	191.104.472	132.389.093
Tiền gửi ngân hàng (*)	431.301.565	2.729.536.712
Cộng	622.406.037	2.861.925.805

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng

	30/6/2016	01/01/2016
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	351.570.379	2.725.092.652
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	72.529.897	2.937.045
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Khánh Hòa	1.194.149	1.191.055
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	6.007.140	315.960
Cộng	431.301.565	2.729.536.712

2- Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b2) Dài hạn	500.000.000	500.000.000	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	500.000.000	500.000.000	0	0
Cộng	500.000.000	500.000.000	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

ĐT: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3- Phải thu của khách hàng

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	3.736.537.748	0	27.052.948.237	0
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	0	0	21.062.489.201	0
Công ty Truyền tải điện 3	260.478.398	0	260.478.398	0
Công ty Lưới điện cao thế Miền Nam	1.706.992.119	0	3.843.987.188	0
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Việt Trung	486.189.293	0	486.189.293	0
Công ty Cổ phần Thủy điện Á Đông	595.352.934	0	1.164.150.253	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	687.525.004	0	235.653.904	0
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	603.113.011	(190.833.804)	879.003.570	(190.833.804)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO5	381.667.609	(190.833.804)	381.667.609	(190.833.804)
Ban quản lý dự án thủy điện 7	221.445.402	0	221.445.402	0
Ban quản lý dự án thủy điện Sông Bung 4	0	0	275.890.559	0
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0	21.062.489.201	0
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	0	0	21.062.489.201	0

4- Trả trước cho người bán

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Hóa Phan	20.978.828.895	0	0	0
Công ty TNHH SX & TM Hoàng Hưng	1.123.000.000	0	0	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 11	86.133.132	0	207.723.989	0
Trả trước cho các đối tượng khác	983.104.000	0	49.500.000	0
Cộng	23.171.066.027	0	257.223.989	0

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOS

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

ĐT: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

5- Phải thu khác

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4.085.454.345	0	2.658.722.529	0
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	355.700.564	0	355.700.564	0
Tiền đến bù Công trình Đường dây 220KV Vĩnh Tân - Phan Thiết	74.639.160	0	74.639.160	0
Tiền đến bù Công trình Đường dây 220KV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	93.097.900	0	93.097.900	0
Tiền đến bù Công trình Đường dây 500KV Duyên Hải - Mỹ Tho	63.713.791	0	63.713.791	0
Tiền đến bù Công trình Đường dây 500KV Vĩnh Tân- Tân Uyên	20.000.000	0	0	0
Phải thu ông Nguyễn Công Bằng tạm ứng	591.753.625	0	698.511.597	0
Phải thu ông Nguyễn Văn Nhiệm tạm ứng	355.688.939	0	214.214.939	0
Phải thu ông Đoàn Văn Lập tạm ứng	0	0	250.596.175	0
Phải thu các cá nhân khác tạm ứng	2.528.152.033	0	908.248.403	0
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.708.333	0	0	0
Cộng	4.085.454.345	0	2.658.722.529	0

6- Hàng tồn kho

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	811.525.557	0	520.115.544	0
Công cụ, dụng cụ	299.765.044	0	226.765.044	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.285.419.211	0	2.626.066.412	0
Thành phẩm	2.207.534.177	(7.176.652)	1.709.943.755	(7.176.652)
Hàng gửi bán	0	0	338.016.965	0
Cộng	13.604.243.989	(7.176.652)	5.420.907.720	(7.176.652)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/6/2016: 11.333.924 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/6/2016: 0 đồng.

7- Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2016	01/01/2016
b. Xây dựng cơ bản dở dang	931.130.163	931.130.163
Cải tạo, mở rộng Nhà máy bê tông li tâm (*)	931.130.163	931.130.163
Cộng	931.130.163	931.130.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

7- Tài sản dở dang dài hạn (tiếp theo)

(*) Đây là công trình “Nhà máy bê tông ly tâm ứng lực” được Công ty triển khai, xây dựng dựa trên các TSCĐ mua từ Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO6 theo Hợp đồng mua bán số 469/HĐMB-VNECO6-KTKH ngày 28/9/2011. Ngoài giá gốc mua TSCĐ, Công ty đã tập hợp toàn bộ các chi phí khác liên quan như chi phí lập bản vẽ thi công, lập dự toán, nguyên vật liệu xuất dùng và lương của Tổ quản lý, chi phí thẩm định dự án hình thành nên giá trị công trình xây dựng cơ bản dở dang. Hiện nay, do gặp khó khăn về thị trường của sản phẩm đầu ra nên dự án của Công ty đang được tạm dừng chờ cơ hội triển khai.

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	8.343.162.759	6.634.489.881	1.813.684.566	58.090.910	16.849.428.116
Tăng do mua sắm	0	41.818.182	2.908.054.545	0	2.949.872.727
Tại ngày 30/6/2016	8.343.162.759	6.676.308.063	4.721.739.111	58.090.910	19.799.300.843
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	4.774.248.363	5.262.908.093	1.813.684.566	58.090.910	11.908.931.932
Khấu hao trong kỳ	265.216.072	197.521.332	43.777.165	0	506.514.569
Tại ngày 30/6/2016	5.039.464.435	5.460.429.425	1.857.461.731	58.090.910	12.415.446.501
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	3.568.914.396	1.371.581.788	0	0	4.940.496.184
Tại ngày 30/6/2016	3.303.698.324	1.215.878.638	2.864.277.380	0	7.383.854.342

Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2016 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.940.496.184 đồng.

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/6/2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.464.654.494 đồng.

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/6/2016 chờ thanh lý là 0 đồng.

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	1.257.477.000	30.000.000	1.287.477.000
Tại ngày 30/6/2016	1.257.477.000	30.000.000	1.287.477.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	0	0	0
Khấu hao trong kỳ	0	5.625.000	5.625.000
Tại ngày 30/6/2016	0	5.625.000	5.625.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	1.257.477.000	30.000.000	1.287.477.000
Tại ngày 30/6/2016	1.257.477.000	24.375.000	1.281.852.000

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

10- Chi phí trả trước

	30/6/2016	01/01/2016
b. Dài hạn	398.945.056	365.118.358
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	220.870.860	320.727.383
Chi phí sửa chữa TSCĐ	178.074.196	44.390.975
Cộng	398.945.056	365.118.358

11- Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016		Phát sinh		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	12.955.000.000	12.955.000.000	15.550.000.000	13.505.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay ngân hàng (*)	12.455.000.000	12.455.000.000	13.750.000.000	13.505.000.000	12.700.000.000	12.700.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	11.450.000.000	11.450.000.000	12.750.000.000	11.500.000.000	12.700.000.000	12.700.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	1.005.000.000	1.005.000.000	1.000.000.000	2.005.000.000	0	0
Vay cá nhân (**)	500.000.000	500.000.000	1.800.000.000	0	2.300.000.000	2.300.000.000
Biên Thị Tuyết	500.000.000	500.000.000	500.000.000	0	1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Thị Hiệp Giang	0	0	800.000.000	0	800.000.000	800.000.000
Hồ Thị Hồng Nhung	0	0	300.000.000	0	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Thị Ninh	0	0	200.000.000	0	200.000.000	200.000.000
b. Vay dài hạn	0	0	2.000.000.000	0	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay ngân hàng (***)	0	0	2.000.000.000	0	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	0	0	2.000.000.000	0	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	12.955.000.000	12.955.000.000	17.550.000.000	13.505.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000

(*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk					
Số hợp đồng, khế ước vay	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất/năm	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Số dư vay tại 30/06/2016
KU 8811	8	9%	11/11/2015	24/11/2015	550.000.000
KU 4517	8	9%	02/12/2015	24/12/2015	800.000.000
KU 6407	8	9%	09/12/2015	24/12/2015	1.300.000.000
KU 3841	8	9%	05/01/2016	24/01/2016	1.200.000.000
KU 7382	5	9%	07/04/2016	24/04/2016	1.200.000.000
KU 7231	8	9%	03/03/2016	22/03/2016	1.250.000.000
KU 8757	8	9%	08/03/2016	24/03/2016	900.000.000
KU 3070	8	9%	23/03/2016	24/04/2016	1.000.000.000
KU 2987	5	9%	01/06/2016	26/06/2016	1.000.000.000
KU 4363	7	9%	07/06/2016	26/06/2016	1.500.000.000
KU 7122	7	9%	16/06/2016	16/1/2017	1.200.000.000
KU 8763	8	9%	22/06/2016	22/2/2017	800.000.000
Tổng cộng					12.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

11- Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(**) Chi tiết vay ngắn hạn cá nhân:

STT	Vay cá nhân	Số hợp đồng vay	Lãi suất/năm	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Số dư vay tại 30/6/2016
1	Biện Thị Tuyết	HĐ 13/HĐVV/VE8 và Phụ lục 72/HĐVV/VE8	Không tính lãi	04/05/2015	31/12/2016	500.000.000
		HĐ 43/HĐVV/VE8	12%	31/5/2016	31/12/2016	500.000.000
2	Nguyễn Thị Hiệp Giang	HĐ 01/HĐVV/VE8	Không tính lãi	02/02/2016	31/12/2016	570.000.000
		HĐ 29/HĐVV/VE8	12%	05/04/2016	31/12/2016	230.000.000
3	Nguyễn Thị Ninh	HĐ 44/HĐVV/VE8	12%	31/5/2016	31/12/2016	200.000.000
4	Hồ Thị Hồng Nhung	HĐ 45/HĐVV/VE8	12%	01/6/2016	31/12/2016	300.000.000
Tổng cộng						2.300.000.000

(***) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đắk Lắk					
Số hợp đồng, khế ước vay	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất/năm	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Số dư vay tại 30/6/2016
KU1601	60	8,5%	11/5/2016	05/11/2021	2.000.000.000
Tổng cộng					2.000.000.000

12- Phải trả người bán

	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	4.488.158.696	4.488.158.696	4.361.843.858	4.361.843.858
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	1.519.334.776	1.519.334.776	2.042.087.637	2.042.087.637
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	1.365.455.298	1.365.455.298	1.691.187.539	1.691.187.539
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	562.094.930	562.094.930	0	0
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ và Vận tải Thuận Giang	487.083.580	487.083.580	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	554.190.112	554.190.112	628.568.682	628.568.682
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	2.081.429.706	2.081.429.706	2.042.087.637	2.042.087.637
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	1.519.334.776	1.519.334.776	2.042.087.637	2.042.087.637
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	562.094.930	562.094.930	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13- Người mua trả tiền trước

	30/6/2016	01/01/2016
a- Ngắn hạn	10.054.906.568	305.021.781
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	8.749.509.058	0
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	689.286.510	0
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	0	180.041.781
Công ty TNHH MTV Đình Trung	0	124.980.000
Người mua trả tiền trước khác	616.111.000	0
c- Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	8.749.509.058	0
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	8.749.509.058	0

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2016
a. Phải nộp	1.810.448.923	683.208.387	2.126.598.799	367.058.511
Thuế giá trị gia tăng	1.156.958.822	129.543.005	1.209.811.709	76.690.118
Thuế thu nhập doanh nghiệp	653.490.101	270.423.399	686.904.082	237.009.418
Thuế thu nhập cá nhân	0	182.372.287	129.013.312	53.358.975
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	34.269.696	34.269.696	0
Các loại thuế khác	0	4.000.000	4.000.000	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	62.600.000	62.600.000	0
Cộng	1.810.448.923	683.208.387	2.126.598.799	367.058.511

15- Chi phí phải trả

	30/6/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	398.581.324	1.274.278.257
Chi phí trích trước cho các công trình:	359.495.768	1.250.902.979
+ Đường dây 220KV Nhánh rẽ Trạm 500KV Pleiku2	194.495.768	0
+ Đường dây 500KV Vĩnh Tân - Sông Máy - Tân Uyên	165.000.000	0
+ Đường dây 110KV Thuận Nhiên Phong - Mũi Né	0	902.000.000
+ Đường dây 220KV Xekaman - Pleiku 2	0	243.041.419
+ Đường dây 110KV Cà Mau - Đầm Dơi	0	105.861.560
Lãi vay phải trả	39.085.556	23.375.278
Cộng	398.581.324	1.274.278.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

16- Phải trả khác

	30/6/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	835.689.919	799.870.705
<i>Kinh phí công đoàn</i>	2.157.024	19.241.703
<i>Đoàn phí công đoàn</i>	71.597.731	66.394.151
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	435.686.280	75.441.678
<i>Bảo hiểm y tế</i>	81.536.133	1.341.746
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	67.349.890	31.707.940
<i>Thù lao HĐQT, BKS, thư ký Công ty</i>	0	163.200.000
<i>Cổ tức của cổ phần chưa lưu ký</i>	26.167.324	8.106.874
<i>Phải trả Cán bộ nhân viên</i>	151.195.537	434.436.613
Cộng	835.689.919	799.870.705

17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015				
Số dư tại ngày 01/01/2015	18.000.000.000	18.000.000.000	7.931.910.000	43.931.910.000
Lãi trong kỳ trước	0	0	485.678.974	485.678.974
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	0	260.421.346	(3.188.290.024)	(2.927.868.678)
Số dư tại ngày 30/6/2015	18.000.000.000	18.260.421.346	5.229.298.950	41.489.720.296
Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/6/2016				
Số dư tại ngày 01/01/2016	18.000.000.000	522.647.778	3.270.027.887	21.792.675.665
Lãi trong kỳ này	0	0	702.827.541	702.827.541
Phân phối lợi nhuận kỳ này (*)	0	163.501.394	(3.270.027.887)	(3.106.526.493)
Giảm khác (**)	0	(168.740.000)	0	(168.740.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	18.000.000.000	517.409.172	702.827.541	19.220.236.713

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 20/5/2016.

(**) Giảm khác là đầu tư tài sản và sửa chữa máy móc bằng nguồn Quỹ đầu tư phát triển theo chủ trương đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt ngày 28/4/2016.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	10.068.090.000	10.068.090.000
Đối tượng khác	7.931.910.000	7.931.910.000
Cộng	18.000.000.000	18.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17- Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	2.700.000.000	2.700.000.000

đ. Cổ phiếu

	30/6/2016 CP	01/01/2016 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.800.000	1.800.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.800.000	1.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	517.409.172	522.647.778

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
a. Doanh thu	17.348.601.268	5.645.347.300	24.208.475.632	12.931.962.457
Doanh thu bán hàng	1.601.501.000	1.382.484.927	3.670.295.545	1.440.084.927
Doanh thu hợp đồng xây lắp	15.735.100.268	4.262.862.373	20.526.180.087	11.491.877.530
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	12.000.000	0	12.000.000	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	14.325.504.128	3.803.895.961	17.665.305.871	8.071.028.514
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	14.325.504.128	3.803.895.961	17.665.305.871	8.071.028.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

02- Giá vốn hàng bán

	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.081.112.712	1.096.232.520	2.496.464.276	1.151.021.273
Giá vốn hợp đồng xây lắp	13.890.473.528	3.121.946.265	17.671.704.003	8.771.531.078
Giá vốn của dịch vụ khác	8.519.111	0	8.519.111	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(6.219.194)	0	(6.219.194)
Cộng	14.980.105.351	4.211.959.591	20.176.687.390	9.916.333.157

03- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.744.632	593.977	5.747.741	3.661.911
Cộng	3.744.632	593.977	5.747.741	3.661.911

04- Chi phí tài chính

	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Lãi tiền vay	380.150.567	244.267.500	636.186.728	429.182.974
Cộng	380.150.567	244.267.500	636.186.728	429.182.974

05- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
a. Chi phí bán hàng	109.971.480	0	421.678.788	0
Chi phí vật liệu, bao bì	97.971.480	0	167.528.789	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.000.000	0	254.149.999	0
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	904.167.116	891.495.483	1.847.985.914	1.658.544.528
Chi phí nhân viên	509.360.668	440.449.276	1.132.222.453	823.179.341
Chi phí vật liệu, bao bì	0	29.336.210	0	29.336.210
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.960.834	40.817.190	59.011.626	85.393.185
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.189.180	17.405.089	30.753.360	34.810.178
Thuế, phí, lệ phí	169.887.773	80.620.797	226.905.131	132.426.814
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	71.398.886	0	181.393.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.803.316	51.193.263	160.578.770	81.153.795
Chi phí bằng tiền khác	149.965.345	160.274.772	238.514.574	290.851.024
Cộng	1.014.138.596	891.495.483	2.269.664.702	1.658.544.528

06- Thu nhập khác

	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Thu nhập được bổ sung từ quyết toán công trình xây dựng	47.737.540	0	47.737.540	0
Cộng	47.737.540	0	47.737.540	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

07- Chi phí khác

	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Các khoản truy thu thuế và tiền chậm nộp thuế	239.585.134	0	239.585.134	0
Chi phí tổ chức du lịch cho CBCNV	0	0	0	194.901.136
Các khoản phạt vi phạm hành chính	0	19.910.524	0	44.434.492
Phạt chậm nộp BHXH	0	16.165.713	0	16.165.713
Tiền vật tư công trình sau quyết toán	0	13.317.490	0	13.317.490
Các khoản khác	0	21.270.250	0	22.987.161
Cộng	239.585.134	70.663.977	239.585.134	291.805.992

08- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.176.828.926	2.187.432.412	10.045.665.791	5.231.227.588
Chi phí nhân công	10.822.106.586	2.666.132.894	16.852.132.667	5.094.144.535
Chi phí khấu hao TSCĐ	281.597.917	243.361.622	512.139.569	483.660.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.603.959	138.567.363	1.103.587.429	488.083.117
Chi phí khác bằng tiền	825.605.262	180.699.983	1.751.752.892	630.330.861
Cộng	18.368.742.650	5.416.194.274	30.265.278.348	11.927.446.617

09- Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Tổng LN kế toán trước thuế	786.103.792	227.554.726	939.836.959	639.757.717
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	245.210.134	36.076.237	245.210.134	60.600.205
- Các khoản truy thu thuế và tiền chậm nộp thuế	239.585.134	0	239.585.134	0
- Phạt vi phạm hành chính	0	19.910.524	0	44.434.492
- Chi phí khấu hao TSCĐ không có đầy đủ hồ sơ	5.625.000	0	5.625.000	0
- Phạt chậm nộp BHXH		16.165.713	0	16.165.713
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.031.313.926	263.630.963	1.185.047.093	700.357.922
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	206.262.785	57.998.812	237.009.418	154.078.743
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	206.262.785	57.998.812	237.009.418	154.078.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

10- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
LN kế toán sau thuế TNDN	579.841.007	169.555.914	702.827.541	485.678.974
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	579.841.007	169.555.914	702.827.541	485.678.974
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	322,13	94,20	390,46	269,82

11- Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	579.841.007	169.555.914	702.827.541	485.678.974
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	579.841.007	169.555.914	702.827.541	485.678.974
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	322,13	94,20	390,46	269,82

12- Công cụ tài chính

Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***12- Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty:

	Tăng / giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (đồng)
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016		
Đồng	+100	(163.775.940)
Đồng	-100	163.775.940
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
Đồng	+200	(171.243.660)
Đồng	-200	171.243.660

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12- Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	<u>Dưới 1 năm</u> <u>đồng</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u> <u>đồng</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>đồng</u>
Tại ngày 30/6/2016			
Các khoản vay	15.000.000.000	2.000.000.000	17.000.000.000
Phải trả người bán	4.488.158.696	0	4.488.158.696
Phải trả khác	26.167.324	0	26.167.324
Chi phí phải trả	398.581.324	0	398.581.324
Cộng	<u>19.912.907.344</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>21.912.907.344</u>
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay	12.955.000.000	0	12.955.000.000
Phải trả người bán	4.361.843.858	0	4.361.843.858
Phải trả khác	171.306.874	0	171.306.874
Chi phí phải trả	1.274.278.257	0	1.274.278.257
Cộng	<u>18.762.428.989</u>	<u>0</u>	<u>18.762.428.989</u>

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, quyền sử dụng đất và sổ tiền gửi tiết kiệm làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30/6/2016 và ngày 01/01/2016.

13- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	<u>Giá trị ghi sổ (đ)</u>				<u>Giá trị hợp lý (đ)</u>	
	<u>30/6/2016</u>		<u>01/01/2016</u>		<u>30/6/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	622.406.037	0	2.861.925.805	0	622.406.037	2.861.925.805
- Phải thu khách hàng	4.339.650.759	(190.833.805)	27.931.951.807	0	4.148.816.954	27.931.951.807
- Phải thu khác	609.859.748	0	587.151.415	0	609.859.748	587.151.415
TỔNG CỘNG	<u>5.571.916.544</u>	<u>(190.833.805)</u>	<u>31.381.029.027</u>	<u>0</u>	<u>5.381.082.739</u>	<u>31.381.029.027</u>
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	17.000.000.000	0	12.955.000.000	0	17.000.000.000	12.955.000.000
- Phải trả người bán	4.488.158.696	0	4.361.843.858	0	4.488.158.696	4.361.843.858
- Phải trả khác	26.167.324	0	171.306.874	0	26.167.324	171.306.874
- Chi phí phải trả	398.581.324	0	1.274.278.257	0	398.581.324	1.274.278.257
TỔNG CỘNG	<u>21.912.907.344</u>	<u>0</u>	<u>18.762.428.989</u>	<u>0</u>	<u>21.912.907.344</u>	<u>18.762.428.989</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	8.930.000.000	5.550.000.000	17.550.000.000	2.000.000.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý II Năm 2016	Quý II Năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.900.000.000	5.863.435.000	13.505.000.000	0

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

3- Giao dịch với các bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 với tỷ lệ vốn góp 55,93%.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016, các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam là cung ứng và nhận xây dựng các công trình điện.

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12

Địa chỉ: Số 155 Lý Thường Kiệt, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 với tỷ lệ vốn góp 65,73%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3- Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO12 là thuê xây dựng các công trình điện.

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4

Địa chỉ: Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vĩnh, Thành phố Vinh.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 với tỷ lệ vốn góp 54,73%.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO4 là thuê xây dựng các công trình điện.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA - VNECO

Địa chỉ: R1-72 Bùi Bằng Đoàn, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA - VNECO với tỷ lệ vốn góp 70,05%.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA - VNECO là thuê xây dựng các công trình điện.

Đơn vị tính: đồng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Số dư tại ngày 01/01/2016	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư tại ngày 30/6/2016
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO)	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	21.062.489.201	19.431.836.459	40.494.325.660	0
		Người mua trả tiền trước	0	8.749.509.058	0	8.749.509.058
		Phải thu khác	355.700.564	451.700.564	451.700.564	355.700.564
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	Công ty con của VNECO	Phải trả người bán	2.042.087.637	3.164.833.275	3.687.586.136	1.519.334.776
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Công ty con của VNECO	Phải trả người bán	0	562.094.930	0	562.094.930
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA - VNECO	Công ty con của VNECO	Phải thu khách hàng	0	20.978.828.895	20.978.828.895	0

Lương và thưởng Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong 06 tháng đầu năm 2016 là 85.337.727 đồng.

4- Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4- Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty là xây lắp, sản xuất cột bê tông ly tâm. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nên chi trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh.

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ khác	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	20.526.180.087	3.670.295.545	12.000.000	24.208.475.632
- Doanh thu thuần từ bên ngoài	20.526.180.087	3.670.295.545	12.000.000	24.208.475.632
2. Chi phí	19.596.135.228	2.840.572.694	9.644.171	22.446.352.092
- Giá vốn	17.671.704.003	2.496.464.276	8.519.111	20.176.687.390
- Chi phí phân bổ	1.924.431.225	344.108.418	1.125.060	2.269.664.702
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	930.044.859	829.722.851	2.355.829	1.762.123.540
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.501.174.372	447.236.121	1.462.235	2.949.872.727
5. Tài sản bộ phận	47.584.218.059	8.508.555.553	27.818.650	56.120.592.261
6. Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản	47.584.218.059	8.508.555.553	27.818.650	56.120.592.261
7. Nợ phải trả bộ phận	31.287.527.342	5.594.536.915	18.291.291	36.900.355.548
8. Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả	31.287.527.342	5.594.536.915	18.291.291	36.900.355.548

5- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

6- Tính hoạt động liên tục



Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Buôn Ma Thuột, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Thị Vân

Nguyễn Tráng Sỹ

Nguyễn Công Diệu